Mẫu số 02/QĐ-CKNS

UBND TỈNH NINH THUẬN **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 200 /QĐ-SGTVT	*Ninh Thuận, ngày 20 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2018 của các đơn vị trực thuộc Sở;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của các đơn vị trực thuộc Sở (chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở, Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe CGĐB và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Cổng TT điện tử Sở;
- Lưu:VT, Kế toán.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH NINH THUẬN

Võ Đức Triều

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CHƯƠNG 421

Biểu số 05
(Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 200 /QĐ-SGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Sở Giao thông vận tải Ninh Thuận)

Đvt: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN SỞ		TT ĐĂNG KIỂM		THANH TRA SỞ	
		SL Báo cáo quyết toán	SL quyết toán được duyệt	SL Báo cáo quyết toán	SL quyết toán được duyệt	SL Báo cáo quyết toán	SL quyết toán được duyệt
I	**Quyết toán thu**	**3.677,19**	**3.677,19**	**43.665,47**	**43.665,47**	-	-
A	**Tổng số thu**	**3.677,19**	**3.677,19**	**43.665,47**	**43.665,47**	-	-
1	**Số thu phí, lệ phí**	**3.677,19**	**3.677,19**	**38.951,90**	**38.951,90**		
1.1	***Lệ phí***	***1.560,82***	***1.560,82***	***980,17***	***980,17***		
	Lệ phí cấp giấy CNKĐ ATKT		-	980,17	980,17		
	Lệ phí Cấp đổi GPLX, Kiểm nghiệm	1.560,82	1.560,82	-	-		
1.2	***Phí***	**2.116,37**	**2.116,37**	**37.971,73**	**37.971,73**		
	Phí đào tạo		-	162,42	162,42		
	Phí sử dụng đường bộ		-	37.809,31	37.809,31		
	Phí thẩm định BCKTKT	304,83	304,83		-		
	Phí thi lấy GPLX ôtô, môtô	1.811,54	1.811,54	-	-		
2	**Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**			**4.528,13**	**4.528,13**		
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**			**185,44**	**185,44**		
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**1.324,34**	**1.324,34**	**4.501,33**	**4.501,33**		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	616,13	616,13		
1.1	Chi sự nghiệp……	-	-	616,13	616,13		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	616,13	616,13		
b	K.phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-		
1.2	Chi quản lý hành chính	13.245,34	1.324,34	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.245,34	1.324,34		-		
b	K.phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			3.722,78	3.722,78		
3	Hoạt động sự nghiệp khác			162,42	162,42		

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN SỞ		TT ĐĂNG KIỂM		THANH TRA SỞ	
		SL Báo cáo quyết toán	SL quyết toán được duyệt	SL Báo cáo quyết toán	SL quyết toán được duyệt	SL Báo cáo quyết toán	SL quyết toán được duyệt
C	**Số thu nộp NSNN**	**2.350,01**	**2.350,01**	**39.164,14**	**39.164,14**		
1	**Số thu phí, lệ phí nộp NSNN**	**2.350,01**	**2.350,01**	**38.335,77**	**38.335,77**		
1.1	***Lệ phí***	***1.560,82***	***1.560,82***	***980,17***	***980,17***		
	Lệ phí cấp giấy CNKĐ ATKT	-	-	980,17	980,17		
	Lệ phí Cấp đổi GPLX, Kiểm nghiệm	1.560,82	1.560,82	-	-		
1.2	***Phí***	***789,19***	***789,19***	***37.355,60***	***37.355,60***		
	Phí sử dụng đường bộ	-	-	37.355,60	37.355,60		
	Phí thẩm định BCKTKT	30,48	30,48		-		
	Phí thi lấy GPLX ôtô, môtô	758,71	758,71		-		
2	**Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**			**828,37**	**828,37**		
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**						
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**7.478,04**	**7.478,04**	**142,40**	**142,40**	**4.450,17**	**4.450,17**
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.729,80**	**4.729,80**	-	-	**4.450,17**	**4.450,17**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.420,41	2.420,41	-	-	2.736,49	2.736,49
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.309,39	2.309,39		-	1.713,68	1.713,68
2	Nghiên cứu khoa học			-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
5	Chi bảo đảm xã hội						
6	Chi hoạt động kinh tế	**2.748,24**	**2.748,24**	**142,40**	**142,40**	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.748,24	2.748,24	142,40	142,40		-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, TH, thông tấn						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
11	Chi Chương trình mục tiêu						